

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Chi nhánh Đà Nẵng: 63/5 Trần Quốc Toàn, Phường Phước Ninh,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Email: contact@vietvalues.com

Website: www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY CP CÔNG CHÈ BÀU CẠN



CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Báo cáo của Ban Giám đốc

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chè Bàu Cạn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Chè Bàu Cạn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 16/05/2016 của UBND tỉnh Gia Lai từ Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900190465 ngày 28/08/1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17/04/2017 (Chuyển sang hình thức Công ty Cổ phần).

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 199/2017/GCNCP-VSD ngày 19/10/2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam với mã chứng khoán CBC.

Vốn điều lệ: 108.976.000.000 đồng

Vốn góp thực tế tính đến ngày 31/12/2018: 108.976.000.000 đồng

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại : 0269.3889 564
- Fax : 0269.3843 808

3. Ngành nghề kinh doanh

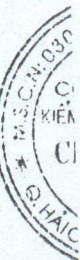
- Trồng, chăm sóc, thu mua, chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu chè, cà phê và các loại cây công nghiệp dài ngày;
- Sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), các mặt hàng nông sản (trừ mủ cao su) và dịch vụ sản xuất nông nghiệp;
- Sản xuất, phân phối và kinh doanh mua bán điện;
- Nghiên cứu, xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông nghiệp.

4. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Sen	Chủ tịch	27/03/2017	
Ông Đặng Trường Sanh	Phó Chủ tịch	05/06/2017	
Ông Phạm Văn Trường	Thành viên	27/03/2017	29/05/2018



CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Báo cáo của Ban Giám đốc(tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Trần Khoa	Thành viên	27/03/2017	
Ông Đặng Thành Trường	Thành viên	29/05/2018	

4.2. Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đặng Trường Sanh	Giám đốc	01/09/2017	
Ông Nguyễn Hồng Minh	Phó Giám đốc	30/06/2017	31/03/2018
Ông Đặng Thành Trường	Kế toán trưởng	17/04/2017	

4.3. Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Thu	Trưởng ban	29/05/2018	
Bà Tôn Nữ Thị Thu	Trưởng ban	27/03/2017	29/05/2018
Bà Lê Thị Thanh Hà	Thành viên	27/03/2017	
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Thành viên	29/05/2018	
Bà Lê Thị Thanh Nga	Thành viên	27/03/2017	29/05/2018

5. Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đặng Trường Sanh	Giám đốc

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chè Bàu Cạn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 32.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Báo cáo của Ban Giám đốc(tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

9. Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

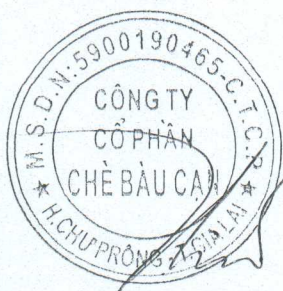
Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

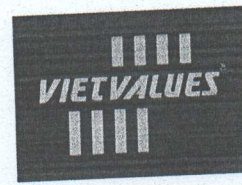
Thay mặt Ban Giám đốc

ĐẶNG TRƯỜNG SANH

Ban Giám đốc

Gia Lai, ngày 28 tháng 03 năm 2019





Số: 21/2019/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chè Bàu Cạn, được lập ngày 28 tháng 03 năm 2018, từ trang 07 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chè Bàu Cạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng-VIETVALUES



Lê Thị Thanh Kim - Giám đốc Chi nhánh

Giấy CNĐKHN số: 2896-2019-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Huỳnh Minh Hưng - Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN số: 3402-2017-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		47.399.323.923	49.834.640.119
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	8.265.934.713	3.136.352.043
111	1. Tiền		8.265.934.713	3.136.352.043
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.077.605.256	15.266.223.524
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.415.144.373	5.222.265.486
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	5.415.144.373	5.222.265.486
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	1.429.890.308	2.470.016.200
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	1.232.570.575	7.573.941.838
140	IV. Hàng tồn kho		30.908.220.885	31.425.094.315
141	1. Hàng tồn kho	V.5	30.908.220.885	31.425.094.315
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		147.563.069	6.970.237
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	5.916.653
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		147.563.069	1.053.584
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		168.179.222.890	136.195.986.176
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		-	-
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		114.188.424.945	117.764.879.450
220	II. Tài sản cố định		114.188.424.945	117.764.879.450
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	297.368.116.730	289.384.424.283
222	- Nguyên giá		(183.179.691.785)	(171.619.544.833)
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		-	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư		48.368.471.521	8.408.370.054
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	V.8	48.368.471.521	8.408.370.054
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.622.326.424	10.022.736.672
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.622.326.424	10.022.736.672
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.6	-	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		215.578.546.813	186.030.626.295

CÔNG TY CP CHÈ BÀU CẠN

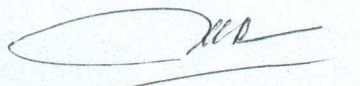
Địa chỉ: Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

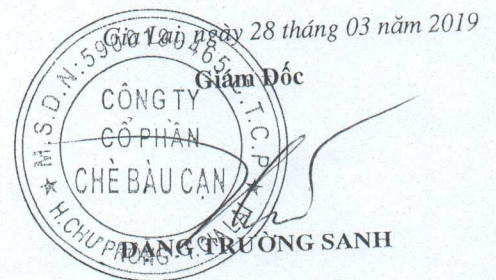
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
			109.048.560.886	79.842.597.649
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		89.098.996.559	70.914.251.704
310	I. Nợ ngắn hạn			
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.9	9.858.923.435	4.360.782.722
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.10	6.556.770.000	1.619.625.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	249.943.459	307.244.852
314	4. Phải trả người lao động	V.12	3.984.684.654	821.847.550
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	147.833.845	94.155.667
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.14	1.370.554.492	1.532.790.826
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15a	66.930.286.674	62.177.805.087
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
330	II. Nợ dài hạn		19.949.564.327	8.928.345.945
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.16	5.150.153.535	4.320.708.335
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15b	14.799.410.792	4.607.637.610
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		106.529.985.927	106.188.028.646
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	106.435.937.332	106.128.980.051
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		108.976.000.000	108.976.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		108.976.000.000	108.976.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(2.540.062.668)	(2.847.019.949)
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.847.019.949)	-
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		306.957.281	(2.847.019.949)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		-	-
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		94.048.595	59.048.595
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		215.578.546.813	186.030.626.295

Người lập biểu


ĐẶNG THÀNH TRƯỜNG

Kế toán trưởng


ĐẶNG THÀNH TRƯỜNG



CÔNG TY CP CHÈ BÀU CẠN

Địa chỉ: Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Giai đoạn từ ngày 17/04/2017 đến ngày 31/12/2017
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	67.275.129.079	18.660.635.518
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		55.000.000	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.220.129.079	18.660.635.518
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	51.132.724.064	12.997.178.891
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.087.405.015	5.663.456.627
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	358.428.821	2.885.326
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	6.467.516.772	3.013.939.763
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.961.249.751	3.013.939.763
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	1.272.090.950	384.994.879
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	8.315.910.404	5.070.889.461
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		390.315.710	(2.803.482.150)
31	11. Thu nhập khác	VI.7	10.000.000	-
32	12. Chi phí khác	VI.8	93.358.429	43.537.799
40	13. Lợi nhuận khác		(83.358.429)	(43.537.799)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		306.957.281	(2.847.019.949)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		306.957.281	(2.847.019.949)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	28	(261)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	28	(261)

Người lập biểu

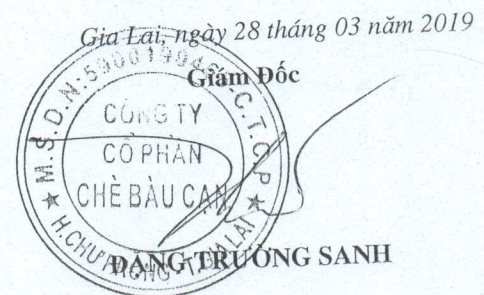


ĐẶNG THÀNH TRƯỜNG

Kế toán trưởng



ĐẶNG THÀNH TRƯỜNG



CÔNG TY CP CHÈ BÀU CẠN

Địa chỉ: Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chu Prông, Tỉnh Gia Lai

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

ĐVT: VNĐ

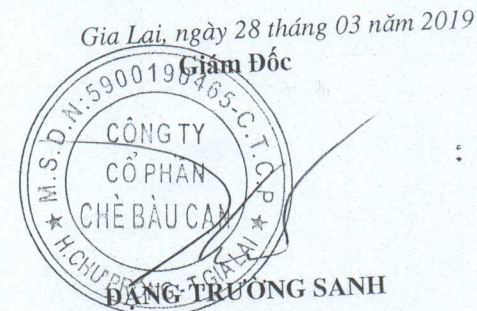
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Giai đoạn từ ngày 17/04/2017 đến ngày 31/12/2017
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		72.910.965.632	17.485.939.616
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(28.137.498.266)	(11.440.196.610)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(15.898.779.908)	(16.961.140.947)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.911.374.515)	(3.138.096.351)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.900.957.818	15.554.407.761
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.241.051.385)	(129.889.840.223)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		27.623.219.376	(128.388.926.754)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(37.596.184.015)	(11.296.323.200)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		158.292.540	2.885.326
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		(37.437.891.475)	(11.293.437.874)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	VII.2	102.553.159.848	58.735.454.587
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	VII.3	(87.608.905.079)	(24.443.652.988)
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		14.944.254.769	34.291.801.599
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		5.129.582.670	(105.390.563.029)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.136.352.043	108.526.915.072
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	8.265.934.713	3.136.352.043

Người lập biểu

Kế toán trưởng

ĐẶNG THÀNH TRƯỜNG

ĐẶNG THÀNH TRƯỜNG



Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chè Bàu Cạn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 16/05/2016 của UBND tỉnh Gia Lai từ Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900190465 ngày 28/08/1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17/04/2017 (Chuyển sang hình thức Công ty Cổ phần).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực trồng, chăm sóc, chế biến chè, cà phê...

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng, chăm sóc, thu mua, chế biến, tiêu thụ khẩu chè, cà phê và các loại cây công nghiệp dài ngày;
- Kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), các mặt hàng nông sản và dịch vụ sản xuất nông nghiệp;
- Sản xuất, phân phối và kinh doanh mua bán điện;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính có sự biến động lớn về các chỉ tiêu so sánh giữa 2 niên độ kế toán do:

- Doanh thu năm nay tăng gấp 3 năm trước Năm tài chính 2018 kết thúc tròn năm 12 tháng, còn kỳ kế toán năm 2017 chỉ có 8,5 tháng. Và mùa vụ chính của công ty rơi vào các tháng đầu năm. Tuy nhiên lợi nhuận tăng không đáng kể do chi phí khấu của tài sản cố định sau cổ phần hóa cao làm giá thành sản phẩm tăng lên và Lợi thế thương mại phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm 4.189.425.248 đồng.
- Công nợ phải trả tăng nhiều tương ứng với giá trị các công trình xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu là các dự án Đầu tư sản xuất, trồng chăm sóc 470 ha bơ booth 7; Thi công lắp đặt hệ thống tưới; Múc lòng hồ phục vụ tưới; Thi công trụ rào bê tông kẽm gai quanh vườn; Đầu tư hệ thống chế biến cà phê sạch.

Ngoài ra, không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty không có đơn vị trực thuộc không có pháp nhân hạch toán phụ thuộc và không đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của giai đoạn từ ngày 17/04/2017 đến ngày 31/12/2017. Do chênh lệch giữa hai giai đoạn tài chính, nên số liệu chỉ mang tính chất tham khảo.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 156 nhân viên đang làm việc (số đầu kỳ là 233 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm, Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nhiên liệu, phân bón, thuốc trừ sâu và các vật tư khác: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chè và cà phê: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị lợi thế kinh doanh được phê duyệt bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm/Năm nay</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc và thiết bị	06 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08
Vườn cây lâu năm	20 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát trên lưới điện quốc gia

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

11. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán và chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc gi giảm giá vốn hàng bán.

13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	7.907.257.688	131.897.909
Tiền gửi ngân hàng	358.677.025	3.004.454.134
Cộng	<u>8.265.934.713</u>	<u>3.136.352.043</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	5.415.144.373	5.222.265.486
Công ty TNHH Chế biến chè Trân Nam Việt	847.758.000	1.669.817.622
Công ty TNHH Thịnh Phát Danh trà	557.868.500	1.203.914.000
Công ty CP Thương Mại Gia Lai	247.390.000	247.390.000
Ông Phan Xuân Hòa	1.760.350.000	285.314.806
Các đối tượng khác	2.001.777.873	1.815.829.058
Cộng	<u>5.415.144.373</u>	<u>5.222.265.486</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	1.429.890.308	2.470.016.200
Ông Lê Hùng Vương	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Thịnh Thới	-	320.000.000
Bà Lê Thị Hương	500.000.000	-
Ông Lê Quốc Việt	300.000.000	300.000.000
Các nhà cung cấp khác	629.890.308	850.016.200
Cộng	<u>1.429.890.308</u>	<u>2.470.016.200</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	25.280.408	-	6.525.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Sen	25.280.408	-	6.525.000.000	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.207.290.167	-	1.048.941.838	-
Phải thu nhân viên về thuế TNCN	124.448.599	-	271.726.077	-
Phải thu nhân viên về BHXH	938.726.402	-	427.676.761	-
Tạm ứng CBCNV	40.046.660	-	338.057.000	-
Các đối tượng phải thu khác	104.068.506	-	11.482.000	-
Cộng	1.232.570.575	-	7.573.941.838	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.910.634.378	-	884.848.834	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	8.405.000	-
Thành phẩm	28.997.586.507	-	28.071.185.201	-
Hàng hóa	-	-	2.460.655.280	-
Cộng	30.908.220.885	-	31.425.094.315	-

6. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Lợi thế kinh doanh	5.411.340.945	-	9.600.766.193	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	210.985.479	-	421.970.479	-
Cộng	5.622.326.424	-	10.022.736.672	-
Tình hình biến động trong năm				
			Giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Giai đoạn từ ngày 17/04/2017 đến ngày 31/12/2017
Số dư đầu năm			10.022.736.672	13.189.136.769
Tăng trong năm			-	12.095.454
Phân bổ trong năm			(4.400.410.248)	(3.178.495.551)
Số dư cuối năm			5.622.326.424	10.022.736.672

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	67.878.757.357	20.770.592.576	20.581.646.862	70.357.148	180.986.910.340	289.384.424.283
Mua sắm trong năm	-	915.235.155	137.000.000	-	-	1.052.235.155
Xây dựng cơ bản hoàn thành	2.484.168.844	-	-	-	4.447.288.448	6.931.457.292
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	70.362.926.201	21.685.827.731	20.718.646.862	70.357.148	185.434.198.788	297.368.116.730
Trong đó:						
- Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	-	-
- Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	35.455.186.860	8.992.356.818	14.104.420.158	44.520.375	113.723.674.756	171.619.544.833
Khấu hao trong năm	3.852.747.099	1.174.627.515	930.853.945	3.084.080	5.598.834.313	11.560.146.952
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	39.307.933.959	10.166.984.333	15.035.274.103	47.604.455	119.322.509.069	183.179.691.785
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	32.423.570.497	11.778.235.758	6.477.226.705	25.836.773	67.263.235.584	117.764.879.450
Số cuối năm	31.054.992.242	11.518.843.398	5.683.372.760	22.752.693	66.111.689.719	114.188.424.945

- Giá trị còn lại của TSCĐ để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2018: 112.915.517.694. đồng (Xem thuyết minh số 15).

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang	8.408.370.054	46.891.558.759	6.931.457.292	48.368.471.521
- Vườn cà phê trồng 2014	1.422.288.448	3.025.000.000	4.447.288.448	-
- Lò đốt (Thành Bảo)	207.829.155	-	207.829.155	-
- Vườn bơ trồng 2017 (*)	6.723.003.880	38.910.564.061	-	45.633.567.941
- Vườn sầu riêng trồng 2017	55.248.571	84.375.732	-	139.624.303
- Các công trình khác	-	4.871.618.966	2.276.339.689	2.595.279.277
Cộng	8.408.370.054	46.891.558.759	6.931.457.292	48.368.471.521

(*) Công ty đang sử dụng tài sản hình thành Dự án trồng bơ năm 2017 để cầm cố, thế chấp khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 02/2018/369669/HĐTD ngày 03/10/2018.

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các người bán khác</i>	9.858.923.435	5.034.682.722
Công ty TNHH Vĩnh Hoàng	6.418.593.000	-
Công ty CP Thương mại Gia Lai	-	673.900.000
Công ty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại Tín Thành Gia Lai	21.245.500	662.946.000
Doanh nghiệp tư nhân TM & DV Gia Long	226.606.400	459.706.400
Doanh nghiệp tư nhân Quang Anh	83.065.270	63.319.050
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	18.970.123	14.543.729
Các đối tượng khác	3.090.443.142	3.160.267.543
Cộng	9.858.923.435	4.360.782.722

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước khác</i>	6.556.770.000	1.619.625.000
Công ty CP cà phê Golden Beans	-	1.394.450.000
Công ty TNHH Giải pháp cà phê S.O.C	3.056.770.000	-
Công ty TNHH MTV Sơn Huyền Phát	3.500.000.000	-
Các khách hàng khác	-	225.175.000
Cộng	6.556.770.000	1.619.625.000

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	73.947.637	-	574.773.204	629.723.811	18.997.030	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	147.563.069
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.053.584	(146.509.485)	-	-	-
Thuế tài nguyên	7.862.081	-	55.584.824	56.726.216	6.720.689	-
Tiền thuê đất	224.996.999	-	473.010.355	473.781.614	224.225.740	-
Các loại thuế khác	438.135	-	22.364.789	22.802.924	-	-
Cộng	307.244.852	1.053.584	979.223.687	1.183.034.565	249.943.459	147.563.069

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chế biến nông sản (bao gồm cả trường hợp hợp tác xã, doanh nghiệp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến) được miễn thuế. Ưu đãi miễn thuế TNDN đối với hoạt động nêu trên được Quy định tại điểm 1 điều 8 VBHN số 26 ngày 14/09/2015 của Bộ Tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tính như sau:

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Giai đoạn từ ngày 17/04/2017 đến ngày 31/12/2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	306.957.281	(2.847.019.949)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	309.271.679	123.800.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	309.271.679	123.800.000
+ Chi phí không hợp lý hợp lệ	309.271.679	123.800.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	616.228.960	(2.723.219.949)
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động trồng trọt	617.748.620	(2.802.521.890)
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động khác	(1.519.660)	79.301.942
Thu nhập được miễn thuế	617.748.620	(1.743.255.309)
Thu nhập tính thuế	616.228.960	(2.723.219.949)
- Thu nhập tính thuế của hoạt động trồng trọt	-	(2.802.521.890)
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh khác	(1.519.660)	79.301.942
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
- Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh chính thông thường	-	-

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	147.833.845	94.155.667
Cộng	147.833.845	94.155.667

13. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	3.984.684.654	821.847.550
Cộng	3.984.684.654	821.847.550

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	253.406.958	118.286.822
Bảo hiểm xã hội	715.687.896	645.007.852
Các đối tượng phải trả khác	401.459.638	769.496.152
Cộng	1.370.554.492	1.532.790.826

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

15a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	59.081.199.356	59.081.199.356	59.434.092.087	59.434.092.087
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai	59.081.199.356	59.081.199.356	59.434.092.087	59.434.092.087
Vay dài hạn đến hạn trả	7.849.087.318	7.849.087.318	2.743.713.000	2.743.713.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai	7.849.087.318	7.849.087.318	2.743.713.000	2.743.713.000
Cộng	66.930.286.674	66.930.286.674	62.177.805.087	62.177.805.087

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh nam Gia Lai để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, thời hạn vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp/cầm cố tài sản cố định hữu hình (Xem thuyết minh số V.7).

15b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay trung hạn ngân hàng	14.799.410.792	14.799.410.792	4.607.637.610	4.607.637.610
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Nam Gia Lai	14.799.410.792	14.799.410.792	4.607.637.610	4.607.637.610
Cộng	14.799.410.792	14.799.410.792	4.607.637.610	4.607.637.610

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

- Hợp đồng vay số 01/2015/369669/HĐTD ngày 26/03/2015 với thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 26/03/2015 đến ngày 26/03/2020, ngày 26/03/2020 là thời hạn trả nợ chậm nhất, mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư mua máy tách màu trà hiệu ISORT 3GT384. Lãi suất cho vay: 9,5%/năm được cố định đến hết ngày 25/05/2015, từ ngày 26/05/2015 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 60 tháng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí ngân hàng 3,2%/năm và điều chỉnh vào ngày 26 của tháng cuối quý nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay; Lãi suất quá hạn 120% lãi suất cho vay. Hình thức bảo đảm: thế chấp, cầm cố tài sản của bên vay và tài sản được hình thành bằng vốn vay. (Xem thuyết minh số V.7)
- Hợp đồng vay số 02/2015/369669/HĐTD ngày 01/06/2015 với thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 01/06/2015 đến ngày 01/06/2020, ngày 01/06/2020 là thời hạn trả nợ chậm nhất, mục đích sử dụng tiền vay: Xây dựng nhà khách, sửa chữa nền mái xưởng chế biến, sửa chữa nhà kho vật tư, sửa chữa sân làm việc cơ quan, sửa chữa nhà làm việc, hàng rào nhà làm việc; Xây dựng sân phơi cà phê; Lắp đặt hệ thống nhà máy chế biến, gia công cà phê; Lắp đặt hệ thống trạm bơm, đường ống chôn chìm giàn số 20 – V20, đường ống chôn chìm giàn số 4 – V8; Lắp đặt dây chuyền máy móc xưởng chế biến; Chăm sóc cà phê kiến thiết cơ bản, chè kiến thiết cơ bản. Lãi suất cho vay: 10%/năm được cố định đến hết ngày 25/09/2015, từ ngày 26/09/2015 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 60 tháng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí ngân hàng 3,2%/năm và điều chỉnh vào ngày 26 của tháng cuối quý nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay; Lãi suất quá hạn 120% lãi suất cho vay. Hình thức bảo đảm: thế chấp, cầm cố tài sản của bên vay và tài sản được hình thành bằng vốn vay. (Xem thuyết minh số V.7)
- Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/369669 HĐTD ngày 11/08/2016. Hạn mức vay là 3.272.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng (từ tháng 11/08/2016 đến tháng 11/08/2021). Lãi suất vay là 11%/năm, lãi suất quá hạn bằng 120% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư các hạng mục; Hệ thống trạm biến áp- Trạm bơm tưới; Hệ thống đường dây trung áp 15KV; Hệ thống ống chôn chìm tưới chè, cà phê; Lắp đặt hệ thống camera; Xây nhà vệ sinh xưởng chế biến; Kiểm định an toàn đập thủy điện; Chăm sóc cà phê, chè kiến thiết cơ bản. (Xem thuyết minh số V.7)
- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng dự phòng Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai theo hợp đồng số 01/2016/3 HĐ ngày 04/08/2016. Hạn mức tín dụng dự phòng số tiền: 25.000.000.000. Phí cấp hạn mức tín dụng dự phòng là: 0,05%/HMTDDP/năm, tối thiểu là 1.000.000, tối đa là 10.000.000 Mục đích sử dụng tiền vay: đảm bảo nhu cầu vốn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. (Xem thuyết minh số V.7)
- Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 02/2018/369669 HĐTD ngày 03/10/2018. Hạn mức vay là 28.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất vay là 10,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 120% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư dự án trồng mới chăm sóc bơ. (Xem thuyết minh số V.8)

16. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược để sử dụng điện và nhận khoán chăm sóc chè, cà phê	5.150.153.535	4.320.708.335
Cộng	5.150.153.535	4.320.708.335

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

17. Vốn chủ sở hữu**17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	108.976.000.000	-	108.976.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Lỗ trong năm	-	(2.847.019.949)	(2.847.019.949)
Số dư cuối năm trước	108.976.000.000	2.847.019.949	106.128.980.051
Số dư đầu năm nay	108.976.000.000	(2.847.019.949)	106.128.980.051
Tăng trong năm	-	306.957.281	306.957.281
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm nay	108.976.000.000	(2.540.062.668)	106.435.937.332

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	-	Tỷ lệ
Công ty CP Tập đoàn Bossco	55.577.760.000	51%	55.577.760.000	51%
Bà Nguyễn Thị Sen	48.682.830.000	45%	48.682.830.000	45%
Các cổ đông khác	4.715.410.000	4%	4.715.410.000	4%
Cộng	108.976.000.000	100%	108.976.000.000	100%

17c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Giai đoạn từ ngày 17/04/2017 đến ngày 31/12/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	108.976.000.000	108.976.000.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	108.976.000.000	108.976.000.000
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức đã chia	-	-

17d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.897.600	10.897.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.897.600	10.897.600
- Cổ phiếu thường	10.897.600	10.897.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.897.600	10.897.600
- Cổ phiếu thường	10.897.600	10.897.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

17e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản nhận giữ hộ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cà phê nhân xô nhận ký gửi (Kg)	153.726	260.300
Cộng	<u>153.726</u>	<u>260.300</u>

Không có cà phê nhân kém, mất phẩm chất tại ngày 31/12/2018.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ (USD)	263,80	-
Cộng	<u>263,80</u>	<u>-</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Giai đoạn từ ngày 17/04/2017 đến ngày 31/12/2017
Doanh thu chè	38.717.877.535	15.081.251.500
Doanh thu cà phê	27.694.986.578	2.785.316.500
Doanh thu điện, nước, phân bón	807.264.966	794.067.518
Cộng	67.220.129.079	18.660.635.518

2. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Giai đoạn từ ngày 17/04/2017 đến ngày 31/12/2017
Giá vốn chè	37.032.338.211	10.650.982.888
Giá vốn cà phê	13.188.036.765	1.416.088.586
Giá vốn điện, nước, phân bón, khác	912.349.088	930.107.417
Cộng	51.132.724.064	12.997.178.891

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Giai đoạn từ ngày 17/04/2017 đến ngày 31/12/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	197.235.540	2.885.326
Lãi bán chứng khoán thương mại	159.189.438	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.003.843	-
Cộng	358.428.821	2.885.326

4. Chi phí tài chính

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Giai đoạn từ ngày 17/04/2017 đến ngày 31/12/2017
Lãi tiền vay	5.961.249.751	3.013.939.763
Lỗ bán chứng khoán thương mại	499.033.134	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.233.887	-
Cộng	6.467.516.772	3.013.939.763

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN
 Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

5. Chi phí bán hàng	Giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Giai đoạn từ ngày 17/04/2017 đến ngày 31/12/2017
Chi phí cho nhân viên	350.774.468	149.563.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.486.692	17.344.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	645.210.031	204.854.139
Chi phí bằng tiền khác	251.619.759	13.233.000
Cộng	1.272.090.950	384.994.879
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Giai đoạn từ ngày 17/04/2017 đến ngày 31/12/2017
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	52.079.930	17.603.726
Chi phí nhân viên quản lý	1.890.571.832	1.243.815.000
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	418.623.158	303.007.374
Lợi thế kinh doanh	4.189.425.248	3.087.122.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.441.667	160.253.023
Chi phí khác bằng tiền	1.617.768.569	259.087.854
Cộng	8.315.910.404	5.070.889.461
7. Thu nhập khác	Giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Giai đoạn từ ngày 17/04/2017 đến ngày 31/12/2017
Thu nhập từ bồi thường vườn cây	10.000.000	-
Cộng	10.000.000	-
8. Chi phí khác	Giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Giai đoạn từ ngày 17/04/2017 đến ngày 31/12/2017
Phạt chậm nộp, truy thu thuế	33.358.429	1.015.775
Đền bù, hỗ trợ địa phương	60.000.000	-
Chênh lệch do thanh lý TSCĐ	-	42.522.024
Cộng	93.358.429	43.537.799

9. Lãi trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Giai đoạn từ ngày 17/04/2017 đến ngày 31/12/2017
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	306.957.281	(2.847.019.949)
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	306.957.281	(2.847.019.949)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	10.897.600	10.897.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	28	(261)

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Giai đoạn từ ngày 17/04/2017 đến ngày 31/12/2017
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	306.957.281	(2.847.019.949)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	10.897.600	10.897.600
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	28	(261)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Giai đoạn từ ngày 17/04/2017 đến ngày 31/12/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	11.305.441.248	11.336.530.246
Chi phí nhân công	16.247.734.889	15.523.044.723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.560.146.952	11.560.146.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.945.655.681	1.091.173.087
Chi phí khác	4.844.401.778	1.307.588.942
Cộng	46.903.380.548	40.818.483.950

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Đơn vị tính: VNĐ)

1. Các giao dịch không bằng tiền

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Giai đoạn từ ngày 17/04/2017 đến ngày 31/12/2017
Mua tài sản cố định bằng cách nhận các khoản nợ	12.055.428.452	2.468.857.600
Cộng	12.055.428.452	2.468.857.600

2. Tiền thu từ đi vay

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Giai đoạn từ ngày 17/04/2017 đến ngày 31/12/2017
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	102.553.159.848	58.735.454.587
Cộng	102.553.159.848	58.735.454.587

3. Tiền trả nợ gốc vay

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Giai đoạn từ ngày 17/04/2017 đến ngày 31/12/2017
Tiền chi trả nợ vay theo kế ước thông thường	87.608.905.079	24.443.652.988
Cộng	87.608.905.079	24.443.652.988

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Giai đoạn từ ngày 17/04/2017 đến ngày 31/12/2017
Hội đồng quản trị	180.000.000	88.000.000
Thù lao	180.000.000	88.000.000
Cổ tức nhận được	-	-

Ban điều hành	324.000.000	227.000.000
Tiền lương	300.000.000	203.000.000
Phụ cấp	24.000.000	24.000.000
Cổ tức nhận được	-	-
Ban kiểm soát	48.000.000	56.000.000
Thù lao	48.000.000	44.000.000
Phụ cấp	-	12.000.000
Cổ tức nhận được	-	-
Cộng	552.000.000	371.000.000

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>	
Bà Nguyễn Thị Sen	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Cổ đông lớn của Công ty	
<i>Giao dịch với các bên liên quan khác</i>		
	<u>Giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018</u>	<u>Giai đoạn từ ngày 17/04/2017 đến ngày 31/12/2017</u>
Bà Nguyễn Thị Sen		
- Ứng trước tiền chi hộ mua bán vật tư, cây giống	500.000.000	16.950.000.000
- Thanh toán tiền chi hộ mua bán vật tư, cây giống	-	10.425.000.000
- Thanh toán ứng	6.999.719.592	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bà Nguyễn Thị Sen	25.280.408	6.525.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	25.280.408	6.525.000.000

2. Báo cáo bộ phận

- Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh chè, cà phê.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

3. Số liệu so sánh

Số liệu Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, còn số liệu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho giai đoạn từ ngày 17/04/2017 đến ngày 31/12/2017. Các báo cáo này đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng.

4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

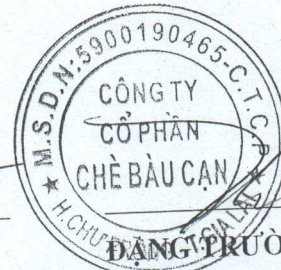
Gia Lai, ngày 28 tháng 03 năm 2019



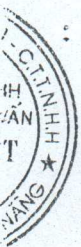
ĐẶNG THÀNH TRƯỜNG
Người lập biểu



ĐẶNG THÀNH TRƯỜNG
Kế toán trưởng



ĐẶNG TRƯỜNG SANH
Giám đốc



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực...1292...Quyển số...01...SCT/BS
Ngày...8...tháng...11...năm...2019
CHỦ TỊCH UBND XÃ BÀU CẠN

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thế Phương

1914